

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 22/2020/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/07/2020

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



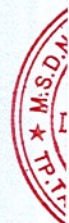
Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 năm 2020

Tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		417,324,864,073	377,479,073,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,210,475,819	42,226,458,371
1. Tiền	111	VI.1a	3,627,035,737	4,026,458,371
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	27,583,440,082	38,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,300,000,000	125,150,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	31,300,000,000	125,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350,142,413,156	203,254,968,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	5,474,553,274	1,705,730,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	25,736,647,246	27,764,927,662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306,100,000,000	167,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	13,027,762,436	6,180,860,743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,080,635,187	5,144,192,684
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3,080,635,187	5,144,192,684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,591,339,911	1,703,453,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,414,715,364	954,363,800



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	176,624,547	749,089,759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,716,375,571	103,413,871,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78,488,073,087	99,307,915,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	78,330,661,799	99,104,004,404
- Nguyên giá	222		327,858,939,226	324,385,860,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249,528,277,427)	(225,281,855,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	157,411,288	203,911,288
- Nguyên giá	228		279,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(121,588,712)	(75,088,712)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		192,500,000	224,409,091
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	192,500,000	224,409,091

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,035,802,484	3,881,547,201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	2,035,802,484	3,881,547,201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		498,041,239,644	480,892,945,503
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26,224,088,831	26,845,784,006
I. Nợ ngắn hạn	310		26,224,088,831	26,845,784,006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	18,974,451,496	19,567,364,267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	5,376,345,313	3,780,682,191
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	328,356,004	1,596,615,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	77,381,398	627,854,764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	110,528,031	348,712,123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	923,734,381	461,133,057
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21a	433,292,208	463,422,108
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			

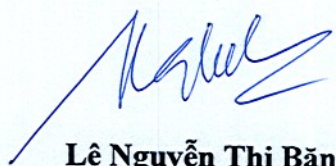


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471,817,150,813	454,047,161,497
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	466,118,638,798	451,456,650,811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21b	81,341,883,682	81,341,883,682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117,172,690,650	105,461,492,012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105,461,492,012	61,434,313,583

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,711,198,638	44,027,178,429
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		172,986,364,466	170,035,575,117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,698,512,015	2,590,510,686
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	3,413,729,982	3,382,467
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	2,284,782,033	2,587,128,219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		498,041,239,644	480,892,945,503

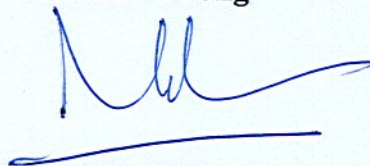
Tây ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Edited with **Infix PDF Editor**
- free for non-commercial use.

To remove this notice, visit:
www.iceni.com/unlock.htm

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	6,504,054,059	39,855,966,093	63,830,635,724	212,737,889,098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50,581,455		52,708,727	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		6,453,472,604	39,855,966,093	63,777,926,997	212,737,889,098
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	18,176,557,071	28,659,733,395	50,015,349,523	106,670,948,477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-11,723,084,467	11,196,232,698	13,762,577,474	106,066,940,621
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,446,677,756	6,030,950,355	14,821,621,657	10,887,551,496
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	134,164,019		807,645,040	23,506,849
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>134,164,019</i>		<i>807,645,040</i>	<i>23,506,849</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	617,417,738	-2,404,044,747	1,845,888,918	5,182,150,987
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,540,988,054	4,353,479,815	8,315,217,229	8,638,615,884
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-7,568,976,522	15,277,747,985	17,615,447,944	103,110,218,397
12. Thu nhập khác	31	VII.5	594,681,328	517,473,400	900,617,119	981,914,166
13. Chi phí khác	32	VII.6		61	116,509,092	141,434,737

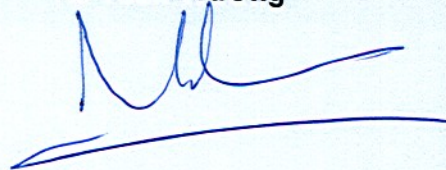
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		594,681,328	517,473,339	784,108,027	840,479,429
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-6,974,295,194	15,795,221,324	18,399,555,971	103,950,697,826
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-1,370,525,515	3,114,057,249	3,737,567,984	20,900,194,891
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-5,603,769,679	12,681,164,075	14,661,987,987	83,050,502,935
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(2,843,181,451)	7,171,291,699	11,711,198,638	48,177,688,197
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,760,588,228)	5,509,872,376	2,950,789,349	34,872,814,738
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-622	1,569	2,563	10,542
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-622	1,569	2,563	10,542

Người lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám Đốc

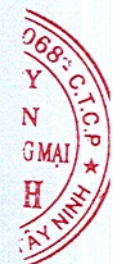


Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2020


Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		18,399,555,971	103,950,697,826
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24,699,548,736	23,661,268,085
Các khoản dự phòng	03			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(4,040,786)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,821,621,657)	(10,963,071,024)
Chi phí lãi vay	06		807,645,040	23,506,849
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,085,128,090	116,668,360,950
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,196,077,346)	2,105,680,119
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,063,557,497	6,881,996,149
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,280,031,560)	347,600,386
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,385,393,153	(4,955,450,602)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(807,645,040)	(23,506,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,049,101,669)	(735,364,849)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,023,495,300	6,967,076,176
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,616,147,785)	(6,630,125,128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,608,570,640	120,626,266,352
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,177,273,126)	(2,623,440,125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(138,300,000,000)	(107,820,000,000)

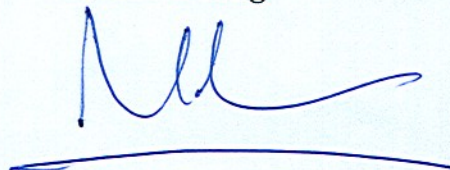


4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,850,000,000	10,518,847,409
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,002,719,964	9,014,104,436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,624,553,162)	(90,910,488,280)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			12,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(12,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,535,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(14,535,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(11,015,982,522)	29,701,243,072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		42,226,458,371	96,347,553,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		31,210,475,819	126,048,797,023

Người lập biểu


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng


Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý

của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản,

công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

302.
ÔNG
Ổ PH
H-TH
YN
NH-

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Các khoản trả trước	



Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Tiền	3,627,035,737	4,026,458,371
Tiền mặt tại quỹ	915,856,250	886,786,511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,711,179,487	3,139,671,860
b. Các khoản tương đương tiền	27,583,440,082	38,200,000,000
Tổng cộng	31,210,475,819	42,226,458,371

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	31,300,000,000	31,300,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31,300,000,000	31,300,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	18,500,000,000	18,500,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh		0	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh		0	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	10,500,000,000	10,500,000,000	66,970,000,000	66,970,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh		0	11,830,000,000	11,830,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh			4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	2,300,000,000	2,300,000,000	36,950,000,000	36,950,000,000
* Dài hạn				
Tổng cộng	31,300,000,000	31,300,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng

Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN

Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia

Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh

Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh

Công ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh

Công ty TNHH SUNECS

- Khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

Tổng cộng

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ điện Công nghiệp phương Nam

Trung tâm y tế Thành Phố Tây Ninh

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

Công ty TNHH MTV TV ĐTXD Phát Thành Công

Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn

Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát

Công ty TNHH Dalat Hasfarm

Các đối tượng khác

Tổng cộng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	5,474,553,274		1,705,730,300	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	360,000,000		730,000,000	
Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang			143,512,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	905,375,000		488,400,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	176,000,000		132,000,000	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	191,456,515		67,818,300	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	3,661,244,059			
Công ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh	6,193,200			
Công ty TNHH SUNECS	144,000,000		144,000,000	
- Khách hàng khác	30,284,500			
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	5,474,553,274		1,705,730,300	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ điện Công nghiệp phương Nam	150,060,350			
Trung tâm y tế Thành Phố Tây Ninh	30,000,000			
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC			41,250,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	25,110,393,723		25,110,393,723	
Công ty TNHH MTV TV ĐTXD Phát Thành Công			687,090,000	
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn			692,386,090	
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát	398,963,664		398,963,664	
Công ty TNHH Dalat Hasfarm			832,600,000	
Các đối tượng khác	47,229,509		2,244,185	
Tổng cộng	25,736,647,246		27,764,927,662	



5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Ngắn hạn

Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức

Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn

Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà

Tổng cộng

30/06/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
142,000,000,000	
25,800,000,000	
138,300,000,000	
306,100,000,000	

01/01/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
142,000,000,000	
25,800,000,000	
167,800,000,000	

6. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Tiền tạm ứng

- Tiền lãi dự thu

- Tiền hàng, vỏ chai thiếu

- Tiền thuế TNCN

- Phải thu khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

30/06/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
95,014,000	
12,736,187,526	
196,549,800	(196,549,800)
11,110	
13,027,762,436	(196,549,800)
	-
13,027,762,436	(196,549,800)

01/01/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
67,014,000	
5,793,469,428	
196,549,800	(196,549,800)
23,761,338	
100,066,177	
6,180,860,743	(196,549,800)
	0
6,180,860,743	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Hàng hóa

Tổng cộng

30/06/2020	
Giá gốc	Dự phòng
VND	VND
2,760,217,574	
320,417,613	
3,080,635,187	

01/01/2020	
Giá gốc	Dự phòng
VND	VND
3,292,776,524	
1,851,416,160	
5,144,192,684	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân

HKD Nguyễn Bích Vân

Công ty TNHH Lê Thiên Khang

Tổng cộng

30/06/2020	
Giá gốc	Giá trị có thể
VND	thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
196,549,800	-

01/01/2020	
Giá gốc	Giá trị có thể
VND	thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
196,549,800	0

0024-
CÔNG
CỔ PHẦN
CH-THƯƠNG
ÂM NI
/NH - T.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thiết kế thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	192,500,000	192,500,000
- Chi phí di dời cây xanh		31,909,091
Tổng cộng	192,500,000	224,409,091

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/04/2020	78,605,729,847	209,335,815,214	15,056,825,464	15,623,546,397	6,296,897,487	324,918,814,409
- Mua trong kỳ	2,960,080,318		-			2,960,080,318
- Giảm khác				19,955,501		19,955,501
- Số dư ngày 30/06/2020	81,565,810,165	209,335,815,214	15,056,825,464	15,603,590,896	6,296,897,487	327,858,939,226
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/04/2020	53,149,221,044	165,214,852,386	8,710,386,133	6,216,464,733	3,694,648,125	236,985,572,421
- Khấu hao trong kỳ	1,606,506,322	9,397,997,328	556,512,025	766,468,044	64,048,194	12,391,531,913
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	862,104		3,161,301	127,171,329	151,173,093
- Số dư ngày 30/06/2020	54,775,705,725	174,613,711,818	9,266,898,158	6,986,094,078	3,885,867,648	249,528,277,427
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2020	25,456,508,803	44,120,962,828	6,346,439,331	9,407,081,664	2,602,249,362	87,933,241,988
- Tại ngày 30/06/2020	26,790,104,440	34,722,103,396	5,789,927,306	8,617,496,818	2,411,029,839	78,330,661,799

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/04/2020			279,000,000		279,000,000
- Mua trong kỳ					
- Số dư ngày 30/06/2020			279,000,000		279,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/04/2020			98,338,712		98,338,712
- Khấu hao trong kỳ			23,250,000		23,250,000
- Số dư ngày 30/06/2020			121,588,712		121,588,712
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/04/2020			180,661,288		180,661,288
- Tại ngày 30/06/2020			157,411,288		157,411,288

12. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	1,414,715,364	954,363,800
Chi phí kiểm định xe trượt	169,153,422	375,937,526
Chi phí mua vật tư bảo dưỡng hệ thống camera bãi xe		8,250,000
Chi phí bảo hiểm suncare	9,460,599	9,845,966
Chi phí tiền thuê đất	63,128,850	
Chi phí mua vật tư sửa chữa hệ thống thè từ bãi xe công sau	33,590,002	
Chi phí công cụ, dụng cụ	33,668,342	82,651,222
Chi phí mua bình ắc quy, thay băng ghế, mâm vô xe điện	62,897,902	131,580,808
Chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính		143,000,000
Chi phí lắp đặt booth Pepsi	168,666,668	
Chi phí thi công sơn P nhà ga cáp treo	377,049,545	
Chi phí cải tạo nhà ga xe trượt - sơn hàng rào	329,367,729	
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	511,500	5,206,500
Chi phí khác	167,220,805	197,891,778
b. Dài hạn	2,035,802,484	3,881,547,201
Chi phí thuê đất quảng cáo		1,250,000
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	7,897,312	12,998,644
Chi phí công cụ, dụng cụ	289,219,941	645,201,699
Chi phí sửa chữa, cải tạo	200,641,343	326,686,732
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500		379,165,601
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo		9,806,703
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	1,402,433,594	2,167,397,378
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga Cáp treo mới		14,163,988
Chi phí tách cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	44,540,291	178,161,149
Chi phí khác	91,070,003	146,715,307
Tổng cộng	<u>3,450,517,848</u>	<u>4,835,911,001</u>

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

*** Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Thương Mại và Truyền Thông Thời Đại	1,078,886,226	1,078,886,226
Công ty TNHH Gia Long	605,794,416	605,794,416
Cơ sở hoa kiểng Kiên Lương	259,410,000	259,410,000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7	452,214,000	452,214,000

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
	18,974,451,496	18,974,451,496	19,567,364,267	19,567,364,267
			272,376,000	272,376,000

Thuyết minh các khoản phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	11,955,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt			311,800,000	311,800,000
Công ty CP Công trình Đô Thị Tây Ninh	6,700,000	6,700,000		
Công ty TNHH Cung Ứng Hoành hóa Thăng Long	650,197,317	650,197,317	31,303,800	31,303,800
Công ty TNHH Thái Phùng			93,000,000	93,000,000
Công ty TNHH Long Tiên			168,433,650	168,433,650
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World	65,678,947	65,678,947	65,678,947	65,678,947
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	187,961,945	187,961,945	1,951,200,663	1,951,200,663
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang	8,961,600	8,961,600	5,250,000	5,250,000
Công ty CP Lê Minh Long	264,369,600	264,369,600	264,369,600	264,369,600
Công ty Bảo Minh Tây Ninh	14,747,501	14,747,501	8,199,034	8,199,034
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	400,404,134	400,404,134	922,355,185	922,355,185
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II		0	135,187,600	135,187,600
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	2,430,000,000	2,430,000,000	2,430,000,000	2,430,000,000
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	412,699,410	412,699,410	399,199,225	399,199,225
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	10,269,120	10,269,120		
Các khoản phải trả người bán khác	17,157,280	17,157,280	400,010,563	400,010,563
Cộng	18,974,451,496	18,974,451,496	19,567,364,267	19,567,364,267
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	18,974,451,496	18,974,451,496	19,567,364,267	19,567,364,267

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Quỹ tiền lương năm nay		328,356,004		1,596,615,496
Tổng cộng		328,356,004		1,596,615,496

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2020
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	24,692,281	595,509,466	447,680,301	172,521,446
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,055,289,509	-1,370,525,515		3,684,763,994
- Thuế thu nhập cá nhân	51,768,142	59,705,996	101,780,930	9,693,208
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,488,129,113	3,276,481,401	3,255,243,849	1,509,366,665
+ Phí vé công	1,074,368,000	2,247,878,400	2,210,444,800	1,111,801,600
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền thuê đất	413,761,113	1,028,603,001	1,044,799,049	397,565,065
Cộng	6,619,879,045	2,561,171,348	3,804,705,080	5,376,345,313

17. Thuế GTGT còn được khấu trừ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	176,624,547	749,089,759
Cộng	176,624,547	749,089,759

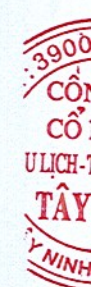
18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	68,500,002	140,000,000
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2019)		84,282,000
Trích trước chi phí tiếp khách		6,363,636
Trích trước chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính		143,000,000
Trích trước chi phí mua vật tư, vật liệu trang trí tiểu cảnh		151,326,000
Trích trước chi phí tiền điện		91,145,029
Trích chi phí khác	43,086,732	22,958,910
Phí bảo hiểm suncare	(34,205,336)	(11,220,811)
Cộng	77,381,398	627,854,764
Tổng cộng	77,381,398	627,854,764

b. Dài hạn

Tổng cộng



19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
 Tiền bảo hành Công trình
 Cổ tức phải trả
 Tiền bán vé Cáp treo
 Tiền ăn ca CB. CNV
 Tiền thù lao HĐQT, BKS
 Các khoản phải trả khác
Tổng cộng

30/06/2020

VND

210,492,204

87,351,218

132,063,000

444,230,000

667,409

48,930,550

923,734,381

01/01/2020

VND

49,309,795

137,122,446

132,063,000

95,631,353

47,006,463

461,133,057

b. Dài hạn

Tổng cộng

923,734,381

461,133,057

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo
 Doanh thu khác
Tổng cộng

30/06/2020

VND

110,528,031

110,528,031

01/01/2020

VND

272,348,487

76,363,636

348,712,123

21. Chi tiết các quỹ khác

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

30/06/2020

VND

433,292,208

433,292,208

01/01/2020

VND

463,422,108

463,422,108

b. Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

30/06/2020

VND

81,341,883,682

81,341,883,682

01/01/2020

VND

81,341,883,682

81,341,883,682

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/04/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	120,015,872,101	175,746,952,694	471,722,408,477
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
<i>Số dư ngày 30/06/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	117,172,690,650	172,986,364,466	466,118,638,798

2440
 NG TY
 PHẦN
 HỮNG
 NINE
 - T. T. P.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp	7,692,960,000	7,692,960,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

23. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

- * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	4,570,210	4,570,210
	10,000	10,000

24. Nguồn kinh phí sự nghiệp

- Nguồn kinh phí đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp trong kỳ
- Nguồn kinh phí cuối kỳ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	3,382,467	31,068,231
	6,023,495,300	8,974,869,952
	2,613,147,785	9,002,555,716
	3,413,729,982	3,382,467

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2020			01/01/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	32,229,176		55,250,000	28,776,050	
Bồn nước HWATA	31,800,000	6,197,581		31,800,000	4,210,081	
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,672,150,048		4,908,308,838	2,271,836,276	103,408,212
Cộng	4,995,358,838	2,710,576,805		4,995,358,838	2,304,822,407	103,408,212

Giá trị còn lại tại 01/01/2020 2,587,128,219

Giá trị còn lại tại 30/06/2020 2,284,782,033



VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa	689,223,048	10,600,335,094
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	3,373,495,455	27,827,968,172
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	331,451,360	647,471,009
Doanh thu bán vé cáp	121,256,546	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	564,905,449	700,350,909
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	1,122,826,113	
Doanh thu tour		
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo	148,000,000	
Doanh thu khác	152,896,088	79,840,909
Tổng cộng	6,504,054,059	39,855,966,093
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
Giá vốn hàng hóa	371,018,871	10,196,921,328
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	14,258,208,871	16,289,917,569
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	450,602,897	86,309,700
Giá vốn bán vé cáp	119,931,474	
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	906,995,620	1,264,152,561
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,139,143,921	674,903,453
Giá vốn tour		
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo	622,090,050	
Giá vốn hoạt động khác	308,565,367	147,528,784
Tổng cộng	18,176,557,071	28,659,733,395
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,446,677,756	5,987,113,024
Doanh thu tài chính khác		43,837,331
Tổng cộng	7,446,677,756	6,030,950,355
4. Chi phí tài chính		
	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
Lãi vay	134,164,019	
Tổng cộng	134,164,019	-

002
ÔN
Ô P
H-TH
Y N
VH-

5. Thu nhập khác

Chiết khấu bia, ngk
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng
Thu khác
Thù từ bán thanh lý tài sản
Tổng cộng

Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
	304,873,341
	86,294,280
594,681,328	50,286,285
	76,019,494
594,681,328	517,473,400

6. Chi phí khác

Chi phí khác
Tổng cộng

Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
	61
-	61

7. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Tổng cộng

Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
117,814,443	523,418,970
78,192,612	85,032,653
187,858,191	233,427,558
160,915,514	-3,522,733,786
72,636,978	276,809,858
617,417,738	(2,404,044,747)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Tổng cộng

Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
1,330,430,114	2,264,106,308
20,806,581	83,576,974
32,764,674	89,493,726
430,835,040	327,987,196
441,800,417	19,219,275
71,610,607	1,123,671,311
212,740,621	445,425,025
2,540,988,054	4,353,479,815

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
	(2,843,181,451)	7,171,291,699
	4,570,210	4,570,210
	(622)	1,569

Lập Biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2020



Trần Thị Hiền



Trần Thị Hiền

